

THÔNG BÁO MỜI THẦU

V/v Mua sắm Thuốc tại Nhà thuốc bệnh viện năm 2025-2026

Kính gửi: Quý Công ty, các nhà cung cấp.

Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định (Bệnh viện Bình Định) đang có nhu cầu mua sắm Thuốc tại Nhà thuốc bệnh viện năm 2025-2026.

Kính mời các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và điều kiện tham gia chào giá với các thông tin sau:

Tên gói thầu: MUA SẮM THUỐC TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2025-2026.

1. Thông số kỹ thuật: Theo tiêu chí kỹ thuật danh mục hàng hóa đính kèm (Phụ lục 01);
2. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi;
3. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định;
4. Thời gian nhận chào giá: Từ ngày ra thông báo đến trước 17 giờ 00 phút ngày 31/10/2025;
(Các Bảng chào giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét)
5. Hiệu lực của chào giá: 180 ngày kể từ ngày ký;
6. Nội dung yêu cầu chào giá:

Danh mục sản phẩm có nhu cầu mua sắm theo Phụ lục 01

Hồ sơ, bảng chào giá theo mẫu Phụ lục 02

Hồ sơ có thể gửi trực tiếp, bằng fax hoặc qua bưu điện qua địa chỉ sau:

Công ty nộp đầy đủ hồ sơ bản giấy có đóng dấu và File mềm qua email (mẫu theo Phụ lục 02 đính kèm) theo thông tin dưới đây:

Khoa Dược (Phòng hành chính - Tầng 1) Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định (Bệnh viện Bình Định).

SĐT: 0256.2220109

Địa chỉ: 39A Phạm Ngọc Thạch, P. Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai.

Email: khoaduocbvbd@benhvienbinhdinh.com.vn

Rất mong nhận được sự hợp tác từ Quý công ty./.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Khoa Dược



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN AN SƠN

DANH MỤC THUỐC TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN BÌNH ĐỊNH

Kèm Thông báo số: 619/TB-CTCPBVĐKBĐ ngày/...../2025 của Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Bình Định)

STT	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
1	3	4	5	6	8	12	13	14
1	Tobramycin + dexamethason 0,3%; 0,1% (w/v) - Lọ 7ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 4	300	26.500 - 35.000	
2	Tobramycin + dexamethason 0,3%; 0,1% (w/v) - Lọ 7ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 5	300	27.000	
3	Amoxicilin + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 250mg + 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 1	10.500	9.975 - 10.670	
4	Amoxicilin + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 250mg + 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	10.500	997,5-6.900	
5	Amoxicilin + acid clavulanic 500mg + 62,5mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 1	6.300	16.014	
6	Amoxicilin + acid clavulanic 500mg + 62,5mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	6.300	1.575-8.436	
7	Amoxicilin + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 500mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	7.000	11.936	
8	Amoxicilin + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 500mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	7.000	3.948-13.280	
9	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat). Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 875mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	7.500	16.680	
10	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat). Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 875mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	7.500	5.864-12.221	
11	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 875mg + 125mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	7.600-16.000	

STT	Tên hoạt chất	NĐ/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
12	Cefpodoxim	100mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 3	6.200	6.993-8.500	
13	Cefpodoxim	100mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	6.200	900-8.500	
14	Cefpodoxim	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 3	2.600	7.140-9.660	
15	Cefpodoxim	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	2.600	1.550-9.734	
16	Cefprozil	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	6.400-20.000	
17	Cefprozil	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	30.000	16.900-26.000	
18	Cefuroxim axetil	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 3	4.200	2.020-13.734	
19	Cefuroxim axetil	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	4.200	1.990-12.600	
20	Cefuroxim	125mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 3	1.600	1.495-6.700	
21	Cefuroxim	125mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	1.600	1.491-1.625	
22	Cefdinir	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	42.000	2.400-18.500	
23	Cefdinir	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 2	42.000	4.800-24.300	
24	Cefpodoxim	50mg/1,5g	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 3	2.100	6.000	
25	Cefpodoxim	50mg/1,5g	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	2.100	6.000	
26	Cefixim	75mg/1,5g	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 3	13.000	5.700	
27	Amoxicilin	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 3	14.000	987-1.550	
28	Amoxicilin	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	14.000	2.100-2.600	
29	Amoxicilin (dưới dạng amoxicillin trihydrat) 500mg	500 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	36.000	2.197-2.400	
30	Amoxicilin (dưới dạng amoxicillin trihydrat) 500mg	500 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	36.000	777-1.420	
31	Amoxicilin	500mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	598-2.500	
32	Cefdinir	300mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Nhóm 4	37.500	2.400-18.500	

STT	Tên hoạt chất	NĐ/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VNĐ)	Ghi chú
33	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 875mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxyl) 125mg	1g	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	1.934-19.000	
34	Cefuroxim	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	2.000	12.510	
35	Azithromycin	100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 3	12.300	1.400-13.500	
36	Azithromycin	100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	12.300	1.300-1.700	
37	Azithromycin 500mg (dưới dạng azithromycin dihydrat)	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	1.000	52.500-54.500	
38	Clarithromycin	125mg/5ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Lọ	BDG	900	103.140	
39	Clarithromycin	125mg/5ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Lọ	Nhóm 5	900	103.140	
40	Clarithromycin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 3	10.000	1.890-33.000	
41	Clarithromycin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	8.300-25.000	
42	Spiramycin + metronidazol	750000ui/125mg	Viên	Uống	Hộp	Nhóm 2	3.000	1.370-2.300	
43	Spiramycin + metronidazol	750000ui/125mg	Viên	Uống	Hộp	Nhóm 4	3.000	924-3.600	
44	Ornidazol 500mg	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	16.650-18.000	
45	Ornidazol 500mg	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 5	24.000	16.000	
46	Moxifloxacin	400mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Biệt dược gốc	600	52.500	
47	Moxifloxacin	400mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 1	600	47.800-52.500	
48	Ciprofloxacin	250mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	7.200	4.900-11.970	
49	Ciprofloxacin	250mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 5	7.200	4.900	
50	Ciprofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Biệt dược gốc	7.200	13.224-15.200	
51	Ciprofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 1	7.200	1.945-9.190	

STT	Tên hoạt chất	NĐ/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
52	Levofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	24.000	6.950-17.500	
53	Levofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	809-3.675	
54	Levofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	36.000	6.950-17.500	
55	Levofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	20.000	16.390	
56	Ofloxacin	3mg/ml x 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Biệt được gốc	300	55.872	
57	Ofloxacin	3mg/ml x 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 1	300	52.900-55.872	
58	Moxifloxacin	5mg/ml x 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	BDG	300	87.000	
59	Moxifloxacin	5mg/ml x 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	BDG	300	71.946-83.000	
60	Tetracyclin (hydroclorid)	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	40.000	651-834	
61	Doxycyclin 100mg	100mg	Viên nang cứng	Uống	viên	Nhóm 4	2.000	500-700	
62	Dydrogesteron	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	8.000	8.888	
63	Azithromycin 500mg (dưới dạng azithromycin dihydrat)	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	1.000	2.480-63.500	
64	Drospirenone+Ethinylestradiol	3mg +0.03mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	7.200	4.660-6.000	
65	Drospirenone+Ethinylestradiol	3mg +0.03mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 5	7.200	4.540	
66	Estradiol (estradiol hemihydrate)	0,06%	Gel bôi da	Dùng Ngoài	Tuýp	Nhóm 1	150	448.000	
67	Progesteron	200mg	Viên nang mềm dùng uống hoặc đặt âm đạo	Uống, đặt âm đạo	Viên	Nhóm 1	8.000	7.200-23.334	
68	Progesteron	200mg	Viên nang mềm dùng uống hoặc đặt âm đạo	Uống, đặt âm đạo	Viên	Nhóm 4	8.000	5.000-10.300	
69	Hydrocortison	1%, 15g	Kem bôi ngoài da	Dùng Ngoài	Tuýp	Nhóm 4	600	15.300-29.960	
70	Methyl prednisolon	16mg	Viên nén	Uống	Viên	Biệt được gốc	12.000	3.930	
71	Methyl prednisolon	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	9.000	247-1.995	
72	Methylprednisolon acetat	40mg	Hỗn dịch tiêm	tiêm	Lọ	Nhóm 1	6.000	28.500-43.890	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
73	Methylprednisolon acetat	40mg	Hỗn dịch tiêm	tiêm	Lọ	Nhóm 4	6.000	6.615-43.890	
74	Drospirenone+Ethinylestradiol	3mg +0.03mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 5	7.200	4.540-4.996	
75	Prednison	5mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	950-1.680	
76	Prednison	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	87-1.638	
77	Budesonid/formoterol	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Hít/Dạng hít	bình	Biệt dược gốc	400	434.000	
78	Budesonid + formoterol fumarat dihydrat	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 60 liều	Thuốc bột để hít	Hít/Dạng hít	Ống	Biệt dược gốc	300	219.000	
79	Levothyroxin (muối natri)	50mcg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	7.200	1.007-1.102	
80	Thiamazol	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	15.000	2.240-2241	
81	Thiamazol	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	504-672	
82	Glimepirid	4mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	6.000	2.754	
83	Glimepirid	4mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	161-204	
84	Gliclazid	30mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	Biệt dược gốc	9.000	2.682-3.360	
85	Gliclazid	30mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	2.682-3.143	
86	Gliclazid	60mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	Biệt dược gốc	9.000	5.126-5.980	
87	Gliclazid	60mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	4.781-5.126	
88	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	15.000	19.000	
89	Vildagliptin + Metformin HCL	50mg+1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	15.000	9.274	
90	Vildagliptin + Metformin HCL	50mg+1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 3	12.000	6.300	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Chi chủ
91	Metformin Hydrochlorid	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	9.000	4.843	
92	Metformin Hydrochlorid	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	898-4.843	
93	Metformin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	9.000	1.598-2.338	
94	Metformin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	435-2.338	
95	Metformin Hydrochlorid	750mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	9.000	3.677	
96	Metformin + glibenclamid	500mg/2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	6.000	4.560	
97	Empagliflozin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	3.000	23.072	
98	Empagliflozin	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	3.000	26.533	
99	Insulin aspart 100IU/ml	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Biệt dược gốc	360	200.508	
100	Insulin aspart 100IU/ml	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Nhóm 1	360	200.208-200.508	
101	Linagliptin+Metformin Hydrochlorid	2,5mg + 1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	24.000	9.686	
102	Linagliptin 5mg	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	6.000	8.190-9.850	
103	Linagliptin 5mg	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	928-2.100	
104	Linagliptin+Metformin Hydrochlorid	2,5mg + 500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	24.000	9.686	
105	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)+Metformin	10mg/1000mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Biệt dược gốc	12.000	21.470	
106	Calci glucoheptonat+ Vitamin C+Vitamin PP	10ml	Dung dịch uống	Uống	ống	Nhóm 4	48.000	7890-7.960	
107	Calcium glucoheptonat + Acid ascorbic + Nicotinamid	10ml	Dung dịch uống	uống	ống	Nhóm 4	24.000	8.400	
108	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt (III) hydroxid polymaltose)	50mg/5ml;10ml	Dung dịch uống	uống	ống	Nhóm 4	48.000	8.500-12.000	

STT	Tên hoạt chất	NĐ/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VNĐ)	Ghi chú
109	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt (III) hydroxid polymaltose)	50mg/5ml; 10ml	Dung dịch uống	uống	ống	Nhóm 5	12.000	3.800-4.200	
110	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt (III) hydroxid polymaltose)	50 mg	Dung dịch uống	Uống	ống	Nhóm 4	5.000	3.995-10.000	
111	Vitamin A + B1 + B2 + B6 + C + D3 + calci gluconat +kẽm + Lysin + PP	30mg + 1000IU + 270IU + 2mg + 2mg + 8mg + 3mcg + 20mg + 1,5mg + 1mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Nhóm 4	60.000	4.300-4.500	
112	Vitamin C	100mg/10ml x 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 4	7.200	4.998	
113	Calcium glubionate+Calcium lactobionate	10ml	Dung dịch uống	uống	ống	Nhóm 4	6.000	4.809-5.942	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
114	L-Ornithin-L-Aspartat, Vitamin B1, B6, C, E	80mg + 10mg + 1mg + 75mg + 50mg	Viên nang mềm	uống	Viên	Nhóm 4	72.000	6.490-7.000	
115	Omega 3 acid ethyl esters	1000mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Nhóm 4	8.000	14.830-18.000	
116	Alpha lipoic acid 300mg	300mg	Viên nang mềm	uống	Viên	Nhóm 4	12.000	9.500	
117	Sắt III hydroxid polymaltose+Acid folic	357mg + 0,35mg	Viên nang mềm	Uống	viên	Nhóm 4	5.000	5.300-5.500	
118	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose) 50mg	50mg/10ml	Dung dịch uống	uống	ống	Nhóm 4	800	120.000	
119	Isoleucin, Leucin, Phenylalanin, Valin, Methionin, L-lysin acetat, L-threonin, L-tryptophan, L-histidin, L-tyrosin	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-ketoanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0mg; L-tyrosin 30,0 mg.	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	6.000	14.200	
120	Mecobalamin	0,5mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Nhóm 1	400	36.383	
121	Lysin hydrochlorid + calci glycerophosphat + acid glycerophosphic + vitamin B1 + B2 + B6 + E + PP	(65 mg + 1,5 mg + 1,75 mg + 3,0 mg + 200 IU + 7,5 IU + 10 mg + 5 mg + 150 mg)/7,5ml	Siro	Uống	Ống	Nhóm 4	30.000	10.689-12.400	

STT	Tên hoạt chất	NĐ/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
122	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat. 2H2O)	2,7g + 0,52g + 0,3g + 0,509g	Thuốc bột	Uống	Gói	Nhóm 4	12.000	1.040-1.155	
123	Sắt III hydroxid polymaltose+Acid folic	50mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Óng	Nhóm 4	24.000	7.350-7.500	
124	Thymomodulin	80 mg	Viên nang cứng	uống	Viên	Nhóm 2	7.000	4.000-4.250	
125	Thymomodulin	80 mg	Viên nang cứng	uống	Viên	Nhóm 4	12.000	4.300-5.500	
126	Vitamin C	1000mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Nhóm 2	24.000	1.850-2.200	
127	Vitamin C	1000mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	746-3.555	
128	Vitamin PP	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	150-770	
129	D,L- α - Ketoisoleucine calcium 67mg; α - Ketoleucine calcium 101mg; α - 101mg; α - Ketophenylalanine calcium 68mg; α - Ketovaline calcium 86mg; D,L- α - 68mg; α - Ketovaline calcium 86mg; D,L- α - Hydroxymethionine calcium 59mg; L-Lysine acetate 105mg; L- Threonine 53mg; L-Tryptophan acetate 105mg; L-Threonine 53mg; L-Tryptophan 23mg; L-Histidine 38mg; L-Tyrosine 30mg		Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 4	6.000	8.000-12.500	
130	Etifoxin hydrochlorid	50mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	8.000	3.300-3.745	
131	Valproic acid	200mg	Viên nén kháng acid dạ dày	Uống	Viên	Biệt được gốc	4.000	6.972	
132	Oxcarbazeplin	60mg/ml	Hỗn dịch uống	Uống	Chai	Nhóm 1	240	219.996	
133	Oxcarbazeplin 300mg	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt được gốc	240	8.064	
134	Pregabalin	75mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 3	36.000	2.970-4.000	
135	Pregabalin	75mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	420-630	
136	Pregabalin	75mg	Viên nang cứng	uống	viên	Nhóm 1	36.000	2.666-17.685	
137	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	5mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 2	24.000	840.-1.800	
138	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	10mg	Viên nang mềm	uống	viên	Nhóm 4	24.000	2.090-2.450	
139	Cinarizin	25mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 1	6.000	743	
140	Cinarizin	25mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 4	6.000	68-231	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Chi chủ
141	Pregabalin 50mg	50 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 2	20.000	6.900-9.000	
142	Pregabalin 50mg	50 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	840-6.506	
143	Carbamazepin	200mg	Viên nén	Uống	Viên	Biệt dược gốc	7.200	1.554-2.604	
144	Topiramát	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	6.000	5.200-5.448	
145	Topiramát	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	4.890-5.448	
146	Hyoscin butylbromid	10mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	Biệt dược gốc	24.000	1.120-1.198	
147	Drotaverin clohydrat	80mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 3	18.000	945-1.050	
148	Drotaverin clohydrat	80mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	353-1.200	
149	Drotaverin hydroclorid	80mg	Viên nén	Uống	Viên	Biệt dược gốc	12.000	1.158-1.274	
150	Drotaverin hydroclorid	80mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	1.158-1.350	
151	Diltiazem	60 mg	viên nén	Uống	Viên	Nhóm 2	6.000	1.200-1.300	
152	Diltiazem	60 mg	viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	6.000	588-693	
153	Isosorbid dinitrat	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	36.000	2.590-2.600	
154	Isosorbid dinitrat	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	36.000	139-630	
155	Ivabradin	5mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Biệt dược gốc	2.000	10.268	
156	Ivabradin	5mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 1	2.000	4.750-10.268	
157	Ivabradin	7,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	2.000	10.546	
158	Ivabradin	7,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	2.000	7.280-10.546	
159	Trimetazidine dihydrochloride 35mg	35mg	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Biệt dược gốc	8.000	2.705	
160	Acetylsalicylic acid	81mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	Nhóm 2	24.000	328-382	
161	Acetylsalicylic acid	81mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	52-255	
162	Acenocoumarol	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	1.000	195-630	
163	Acenocoumarol	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 2	1.000	3.150	
164	Clopidogrel + acetylsalicylic	75 mg + 100 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	5.000	20.828	
165	Clopidogrel + acetylsalicylic	75 mg + 100 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	800-1.340	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
166	Clpidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	2.400	16.819	
167	Clpidogrel hydrogen sulphate tương đương	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	2.400	11.000-12.250	
168	Edoxaban	30mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	3.000	54.000	
169	Edoxaban	30mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	3.000	40.000	
170	Edoxaban	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	3.000	54.000	
171	Edoxaban	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	3.000	43.000-45.00	
172	Clpidogrel	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	10.000	16.819-54.746	
173	Clpidogrel	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	247-2.000	
174	Clpidogrel	75mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 1	10.000	2.000-12.250	
175	Rivaroxaban	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	800	58.000	
176	Rivaroxaban	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	800	33.000-58.000	
177	Rivaroxaban	15 mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Biệt dược gốc	800	58.000	
178	Rivaroxaban	15 mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 1	800	22.500-58.000	
179	Rivaroxaban	20 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	800	58.000	
180	Rivaroxaban	20 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	800	21.800-58.000	
181	Amiodaron	200mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	4.000	6.579-6.750	
182	Amiodaron	200mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	4.000	2.590-2.700	
183	Fluconazol	150mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	13.790-25.000	
184	Fluconazol	150mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	2.400	
185	Nystatin	25.000IU	Thuốc bột	Bột đánh tưa lưỡi	Gói	Nhóm 4	5.000	924-1.302	
186	Nystatin	500.000UI	Viên	Uống	viên	Nhóm 4	5.000	640,5-15.708	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
187	Metronidazole; Miconazole nitrate; Neomycin Sulfate; Polymycin B Sulfate; Gotu kola	300mg; 100mg; 48,8mg; 4,4mg; 15mg	Viên dạn dặt âm đạo	Đặt âm đạo	viên	Nhóm 5	15.000	44.000	
188	Miconazol nitrate	1200mg	Viên dạn dặt âm đạo	Đặt âm đạo	viên	Nhóm 2	200	99.750	
189	Progesteron 400mg	400mg	Viên dặt hậu môn/ trực tràng	Đặt âm đạo	Viên	Nhóm 1	6.000	27.334	
190	Metronidazole+Chloramphenicol+Nystatin	225mg ; 100mg ; 75mg	Viên dặt âm đạo	Đặt âm đạo	viên	Nhóm 5	5.000	17.998-25.000	
191	Metronidazol + Miconazol	100mg+100mg	Viên nang mềm dặt âm đạo	Đặt âm đạo	viên	Nhóm 5	5.000	9.485-21.500	
192	Metronidazol + Miconazol	100mg+100mg	Viên nang mềm dặt âm đạo	Đặt âm đạo	viên	Nhóm 4	5.000	9.490-9.975	
193	Clotrimazole	500mg	Viên nén dặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Nhóm 1	6.000	24.490-64.500	
194	Clotrimazole	500mg	Viên nén dặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Nhóm 4	6.000	945-9.730	
195	Miconazol 1200mg	1200mg	Viên dặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Nhóm 2	500	99.750	
196	Miconazol 1200mg	1200mg	Viên dặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Nhóm 5	500	99.750	
197	Ondansetron	4mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	6.000	11.000	
198	Ondansetron	4mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	6.000	14.700	
199	Domperidone	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	24.000	1.050-2.300	
200	Domperidone	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	53-1.000	
201	Ondansetron	4mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 4	4.000	13.450-19.000	
202	Donepezil	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	3.600	25.500-31.500	
203	Donepezil	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	3.600	1.250-3.990	
204	Sulpirid	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	110-314	
205	Sulpirid	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	24.000	1.728-3.500	

STT	Tên hoạt chất	NĐ/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
206	Sulpiride	50mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	24.000	1.728-3.500	
207	Cytidin + Uridin	5mg + 3mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	36.000	4.200-4.500	
208	Cytidin + Uridin	5mg + 3mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	36.000	4.200-4.390	
209	Acid thioctic (acid alpha lipoic)	100mg	Viên nang mềm	Uống	viên	Nhóm 4	6.000	4.032-4.200	
210	Acid thioctic (acid alpha lipoic)	100mg	Viên nang mềm	Uống	viên	Nhóm 5	6.000	3.990	
211	Olanzapine	5mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 1	3.000	2.900-5.775	
212	Olanzapine	5mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 4	3.000	125-2.400	
213	Piracetam	1200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	9.000	1.225-4.410	
214	Piracetam	1200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	9.000	625-4.000	
215	Risperidone	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	600	2.583-9.800	
216	Risperidone	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	600	1.200	
217	Acetyl leucin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	4.612	
218	Acetyl leucin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	308-800	
219	Chondroitin 400mg, Glucosamin 392,6mg	392,6mg; 400mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 4	50.000	4.990-.5940	
220	Glucosamin sulfat kali clorid + Chondroitin sulfat natri	750mg + 300mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 4	20.000	6.789-8.600	
221	Amiripitylin	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	15.000	950-2.200	
222	Amiripitylin	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	15.000	160-450	
223	Tofisopam 50mg	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	15.000	7.970-8.000	
224	Tofisopam 50mg	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	15.000	7.600-7.725	
225	Sertralín	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	6.000	8.610-9.450	
226	Sertralín	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	6.000	1.008-1.302	
227	Fluvoxamin	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	2.000	6.570	
228	Fluvoxamin	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	6.050-6.500	
229	Aciclovir	800mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	6.000	888-8.400	

STT	Tên hoạt chất	NĐ/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
230	Aciclovir	800mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	6.000	11.390-12.000	
231	Lamivudin+Tenofovir	300mg + 100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	10.878-14.900	
232	Lamivudin+Tenofovir	300mg + 100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	14.890-15.000	
233	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	5mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 3	24.000	1.250	
234	Tenofovir disoproxil (dưới dạng Tenofovir disoproxil fumarate 300mg) 245mg	245mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 1	15.000	27.950-28.000	
235	Tenofovir disoproxil (dưới dạng Tenofovir disoproxil fumarate 300mg) 245mg	245mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 4	15.000	945-2.380	
236	Montelukast	4mg	Thuốc cốm	Uống	Gói	Nhóm 1	3.000	10.500-13.502	
237	Montelukast	4mg	Thuốc cốm	Uống	Gói	Nhóm 4	3.000	1.455-6.000	
238	Budesonid	500mcg/2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Dung, hít	Ống	Biệt dược gốc	6.000	13.834	
239	Budesonid	500mcg/2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Dung, hít	Ống	Nhóm 4	6.000	12.000-12.600	
240	Salbutamol	Salbutamol 2mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 4	6.000	3.390-4.830	
241	Salbutamol	Salbutamol 2mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 4	6.000	3.400	
242	Ambroxol	30mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	15.000	1680-5000	
243	Acetylcystein	200mg	Bột pha dung dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 1	6.000	1590-1650	
244	Acetylcystein	200mg	Bột pha dung dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	12.000	430,5-3675	
245	Bromhexin	2mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 4	6.000	3.990	
246	Bromhexin (hydroclorid)	8mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	6.000	475-485	
247	Bromhexin (hydroclorid)	8mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	33-499	
248	Ambroxol HCl	30mg/10ml	Siro uống	Uống	ống	Nhóm 1	3.000	8.820	
249	Ambroxol HCl	30mg/10ml	Siro uống	Uống	ống	Nhóm 4	12.000	5.600	
250	Cao khô lá thường xuân	75ml	Siro	uống	chai	TPĐY nhóm 4	800	65.000	
251	Terpin hydrat + Codein phosphat	15mg + 100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	595-922,222	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dải giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
252	Diosmin + hesperidin	450mg; 50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG	10.000	3.886	
253	Diosmin + hesperidin	450mg; 50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	748-3886	
254	Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	7.694	
255	Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	3.800-5120	
256	Diosmin	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	5.000	5200-5415	
257	Diosmin	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	935-7.500	
258	Adapalen+Benzoyl peroxid	15g	Gel bôi da	Dùng ngoài	tuýp	Nhóm 4	500	117.000-125.000	
259	Fusidic Acid	100mg/5g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	600	27.450-39.500	
260	Fusidic Acid	100mg/5g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 5	600	34.200	
261	Fusidic acid + betamethason	15g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 1	600	98.340	
262	Fusidic acid + betamethason	15g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	600	30.030-48.000	
263	Acid fusidic,Hydrocortisone acetate	2% (w/w); 1% (w/w) - Tuýp 10g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4	600	48.000-56.000	
264	Alfuzosin	2,5mg	Viên	Uống	viên	Nhóm 2	600	2.800-4.200	
265	Alfuzosin	2,5mg	Viên	Uống	viên	Nhóm 4	12.000	2.350-3.500	
266	Pinene+Camphene+Cineol+Fenchone+Borneol+Anethol+Olive Oil	31mg + 15mg + 3mg + 4mg + 10mg + 4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	3.470-3.713	
267	Solifenacin	5mg	Viên nén bao phim	uống	viên	BDG	600	25.725	
268	Solifenacin	5mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 1	6.000	12.000-20.000	
269	Alfuzosin	10mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	BDG	7.200	15.291	
270	Alfuzosin	10mg	Viên nén phóng thích kéo dài 15	Uống	Viên	Nhóm 4	7.200	6.488-8.400	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
271	Acetazolamid	250mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	966-1113	
272	Natri hyaluronat	1,8mg/1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Ống	Nhóm 4	2.000	8000-47800	
273	Natri hyaluronat	1,8mg/1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Ống	Nhóm 5	6.000	6.500	
274	Travoprost + Timolol	0,04mg/ml + 5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 1	300	258.000-320.000	
275	Travoprost + Timolol	0,04mg/ml + 5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 2	300	292.992	
276	Fluorometholon	5mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 2	300	23.100-23.478	
277	Fluorometholon	5mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 4	300	22.000	
278	Nepafenac	1mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Biệt dược gốc	300	152.999	
279	Nepafenac	1mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 1	300	152.999	
280	Cao khô lá thường xuân	75ml	Siro	uống	chai	TPĐY nhóm 4	800	54.000-65.000	
281	Olopatadin (hydroclorid)	0,2%	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai	Biệt dược gốc	300	168.000	
282	Olopatadin (hydroclorid)	0,2%	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai	Nhóm 4	300	61.425-85.575	
283	Kali iodid + natri iodid	3mg + 3mg	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 2	300	27.090-28.890	
284	Kali iodid + natri iodid	3mg + 3mg	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 5	300	26.985-29.505	
285	Natri hyaluronat	5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	nhỏ mắt	lọ	Biệt dược gốc	300	62.158	
286	Natri hyaluronat	5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	nhỏ mắt	lọ	Nhóm 4	300	24.400-25.00	
287	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Nhóm 4	6.000	1.932-2.400	
288	Colchicin	1mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	600	265-1.900	
289	Colchicin	1mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	600	265-5.450	
290	Febuxostat	40mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 1	30.000	16.000	
291	Febuxostat	40mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 4	30.000	2.890-9.000	
292	Febuxostat	80mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 2	30.000	8.579-14.000	
293	Allopurinol	300mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	30.000	1.575-3.375	
294	Allopurinol	300mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	30.000	320-1.175	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
295	Methotrexat 50mg/2ml	25mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm/ tiêm truyền	Lọ	Nhóm 4	200	61.992-69.993	
296	Digoxin	0,25mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	300	256-918	
297	Digoxin	0,25mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	300	915	
298	Tolvaptan	15mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 2	300	315.000	
299	Tolvaptan	15mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 4	300	160.000	
300	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Biệt dược gốc	6.000	4.389	
301	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Nhóm 1	6.000	4.389	
302	Captopril	25mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 2	6.000	415-643	
303	Captopril	25mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	6.000	96-800	
304	Losartan + hydrochlorothiazid	25mg + 100mg	Viên bao phim	Uống	Viên	Nhóm 3	12.000	4.00-5.500	
305	Losartan + hydrochlorothiazid	25mg + 100mg	Viên bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	1.953-2.350	
306	Bisoprolol Fumarat	2,5mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Biệt dược gốc	40.000	3.147	
307	Bisoprolol Fumarat	2,5mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 4	40.000	75-109	
308	Bisoprolol Fumarat	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	12.000	4.290	
309	Bisoprolol Fumarat	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	670-4.620	
310	Indapamid+Perindopril	5 mg; 1,25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	7.200	6.500-7.131	
311	Indapamid+Perindopril	5 mg; 1,25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	7.200	1.155-4.000	
312	Irbesartan	150mg	Viên nén phân tán trong nước	uống	viên	Nhóm 4	6.000	345-3.780	
313	Irbesartan	150mg	Viên nén phân tán trong nước	uống	viên	Nhóm 1	6.000	1.328-4.800	
314	Perindopril	5mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Biệt dược gốc	7.200	5.028-6.510	
315	Perindopril	5mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 4	7.200	650-3.381	
316	Methyl dopa	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	6.000	2.198-2.400	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
317	Methyldopa	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	6.000	500-1.700	
318	Metoprolol	25mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	6.000	1.574-5.082	
319	Metoprolol	25mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 3	6.000	1.570-1.698	
320	amlodipin	5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Biệt được gốc	9.000	7.593	
321	amlodipin	5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	9.000	101-798	
322	amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Biệt được gốc	9.000	9.987	
323	amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 4	9.000	4.800-6.300	
324	Losartan + hydrochlorothiazid	50 mg + 12,5 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	9.000	1.981-5.400	
325	Losartan + hydrochlorothiazid	51 mg + 12,5 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	9.001	380-1.197	
326	Losartan	50mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	6.000	175-2.875	
327	Losartan	50mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	6.000	1.296-1.365	
328	Nifedipin	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	6.000	520-750	
329	Nifedipin	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	6.000	428-650	
330	Coenzyme Q10 50mg	50mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Nhóm 4	6.000	9.000	
331	Sacubitril + Valsartan	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	3.000	20.000	
332	Kẽm gluconat	10mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 4	24.000	14.050-16.065	
333	Berberin (hydroclorid)	100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	485-1.200	
334	Berberin (hydroclorid)	100mg	Viên	Uống	Viên	nhóm 4	12.000	485-1.200	
335	Saccharomyces boulardii	100mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 1	36.000	4.500-5.500	
336	Saccharomyces boulardii	100mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	12.000	3.300-4.900	
337	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	2.200-2.898	
338	Kẽm sulfat	10mg/5mlx100ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	Nhóm 2	500	30.000	
339	Kẽm sulfat	10mg/5mlx100ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	Nhóm 4	500	11.150-14.700	
340	Racecadotril	30mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	Nhóm 1	12.000	5.354	
341	Racecadotril	30mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	Nhóm 4	12.000	1.118-1.240	
342	Racecadotril	10mg	Thuốc bột uống 1B	Uống	gói	Biệt được gốc	12.000	4.894	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
343	Racecadotril	10mg	Thuốc bột uống	Uống	gói	Nhóm 4	12.000	1.118-3.450	
344	Loperamide	2mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	2.698-2.775	
345	Loperamide	2mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	500-2.775	
346	Bacillus clausii	2 x 10 ⁹ CFU/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 4	24.000	5.250-5.460	
347	Bacillus clausii	2 x 10 ⁹ CFU/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 5	24.000	2.350-5.460	
348	Diosmectit	3 gam	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 1	24.000	3.753-4.082	
349	Diosmectit	4 gam	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	24.001	720-3.077	
350	Trimebutin maleate+Dehydrocholic acid+Pancreatin+Bromelain +Simethicone	100mg+25mg+150mg+50mg+300mg	Viên nang mềm	uống	viên	Nhóm 4	24.000	2.900-7.500	
351	Arginin	1000mg/5ml	Dung dịch uống	uống	ống	Nhóm 4	24.000	15.000-17.000	
352	L-Arginine hydrochloride 400mg	400mg	Viên nang mềm	Uống	viên	Nhóm 4	24.000	2.100-4.334	
353	L-ornithin L-aspartat 150mg	150mg	Viên nang mềm	uống	viên	Biệt dược gốc	24.000	4.450	
354	Itopride Hydrochloride	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	24.000	4.460-4.796	
355	Itopride Hydrochloride	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	24.000	4.100-4.460	
356	Simethicon	40mg/ml	Nhũ dịch uống	Uống	Lọ	Nhóm 1	24.000	53.300-55.923	
357	Simethicon	40mg/ml	Nhũ dịch uống	Uống	Lọ	Nhóm 4	24.000	18.000-28.000	
358	Arginin	500mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	ống	Nhóm 4	24.000	6.300-6.600	
359	Mesalazine	500mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	Nhóm 1	24.000	9.200-11874	
360	Mesalazine	500mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	6.825-7.750	
361	Arginin	500mg	Viên nang mềm	uống	viên	Nhóm 4	60.000	1.900-4.900	
362	Arginin	500mg	Viên nang mềm	uống	viên	N2	12.000	1.900	
363	Ursodeoxycholic acid	300mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 2	24.000	4.150-11.500	
364	Ursodeoxycholic acid	300mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 4	24.000	1.650-9.500	
365	Ursodeoxycholic acid	250mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	24.000	8.300-11.780	
366	Ursodeoxycholic acid	250mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	5.538-8.400	
367	Ursodeoxycholic Acid	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	24.000	8.000-8.500	
368	Ursodeoxycholic Acid	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	2.488-7.000	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
369	Bột hạt Malva, Xanh methylen, Camphor monobromid	250mg + 25mg + 20mg	Viên nén bao đường	uống	viên	Nhóm 4	24.000	2.300-2.778	
370	Paracetamol 325mg; Tramadol HCl 37,5mg	325mg; 37,5mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 4	36.000	358-2.900	
371	Paracetamol 325mg; Tramadol HCl 37,5mg	325mg; 37,5mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 1	36.000	2.290-8.820	
372	Dexibuprofen	400mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	1.197-5.985	
373	Dexibuprofen	400mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	6.658-6.950	
374	Dexibuprofen	300mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	840-3.500	
375	Dexibuprofen	300mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Nhóm 2	5.000	5.745-5.880	
376	Paracetamol	150mg	Thuốc đạn	Đặt	Viên	Nhóm 1	3.000	2.258-2.421	
377	Paracetamol	150mg	Thuốc đạn	Đặt	Viên	Nhóm 4	3.000	1.560-1.785	
378	Paracetamol	300mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	Viên	Nhóm 1	3.000	2.641-2.832	
379	Paracetamol	300mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	Viên	Nhóm 4	3.000	1.680-1.890	
380	Paracetamol	500mg	Viên nén sủi bọt	Uống	viên	Nhóm 1	15.000	2.000-2.875	
381	Paracetamol	500mg	Viên nén sủi bọt	Uống	viên	Nhóm 4	15.000	877-2.000	
382	Paracetamol	80mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	viên	Nhóm 1	3.000	1.890-2.026	
383	Paracetamol	80mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	viên	Nhóm 4	3.000	1.680-1.760	
384	Paracetamol	160mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 4	12.000	3.150	
385	Paracetamol	16mg/ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 4	12.000	1.370-3.500	
386	Paracetamol	250mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 4	12.000	4.200-4.410	
387	Paracetamol	25mg/ml	Dung dịch uống	uống	Ống	Nhóm 1	12.000	1.365-4.934	
388	Ibuprofen	20mg/ml x 110ml	Hỗn dịch uống	Uống	Chai	Nhóm 5	700	78.000	
389	Ibuprofen	20mg/ml	Hỗn dịch uống	Uống	Chai	Nhóm 1	700	76.500-98.000	
390	Flurbiprofen	100mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 2	12.000	10.500	
391	Flurbiprofen	100mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 4	12.000	1.040-1.500	
392	Lornoxicam	4mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 4	24.000	1.940-8.350	
393	Lornoxicam	4mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 5	24.000	2.045-4.022	
394	Alpha- aescin	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	1.179-7.800	
395	Alpha- aescin	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	24.000	7.500-8.500	
396	Aescin	40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	4.100-6.200	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
397	Aescin	40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	Nhóm 2	24.000	8.386-9.000	
398	Celecoxib	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	24.000	8.900-10.500	
399	Celecoxib	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	305-9.900	
400	Celecoxib	200mg	Viên nén	Uống	Viên	Biệt được gốc	10.000	11.913	
401	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Biệt được gốc	24.000	9.122	
402	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	24.000	9.123	
403	Etodolac 400mg	400mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 4	24.000	7.500	
404	Paracetamol	500mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 1	24.000	2.400-2.448	
405	Paracetamol + cafein	500mg/65mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 1	24.000	630-1.365	
406	Paracetamol + cafein	500mg/65mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 4	24.000	400-1.290	
407	Paracetamol	500mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	24.000	400-2.875	
408	Paracetamol	500mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	100-1.745	
409	Tiaprofenic acid	300mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	9.600-10.100	
410	Tiaprofenic acid	300mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	9.800	
411	Diclofenac	100mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	Viên	Biệt được gốc	2.000	15.062-15.602	
412	Diclofenac	100mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	Viên	Nhóm 4	2.000	5.670-11.750	
413	Diclofenac natri	75mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	Biệt được gốc	6.000	6.185-6.186	
414	Diclofenac natri	75mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	Nhóm 4	6.000	118-600	
415	Diclofenac	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	Ống	Biệt được gốc	6.000	18.066	
416	Diclofenac	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	Ống	Nhóm 4	6.000	740-1.470	
417	Thiocolchicosid	8mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 2	12.000	6.000	
418	Thiocolchicosid	8mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 4	12.000	2.250-6.100	
419	Tolperison	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	6.000	3.137-3.419	
420	Tolperison	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	552-572	
421	Eperison	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	36.000	3.410-3.416	
422	Eperison	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	177-2.594	
423	Rosuvastatin calci	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt được gốc	20.000	9.896	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
424	Rosuvastatin calci	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	888-9.896	
425	Rosuvastatin calci	20mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Biệt dược gốc	20.000	14.903	
426	Rosuvastatin calci	20mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 1	12.000	7.450-9.800	
427	Atorvastatin Calcium+Ezetimib	10mg/20mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 4	20.000	687-11.500	
428	Atorvastatin + ezetimibe	10mg/20mg	Viên nén bao phim, Uống	Uống	Viên	Nhóm 2	20.000	5.000-6.800	
429	Atorvastatin+Ezetimib	10mg + 10mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 2	20.000	5.000-5.800	
430	Atorvastatin+Ezetimib	10mg + 10mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 4	20.000	607-1.344	
431	Fenofibrat	200mg	Viên nang cứng	Uống	viên	Biệt dược gốc	9.000	7.053	
432	Fenofibrat	200mg	Viên nang cứng	Uống	viên	Nhóm 4	9.001	345-2.100	
433	Fenofibrat	145mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	3.000	10.56-10.561	
434	Fenofibrat	145mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	3.000	1.800-3.150	
435	Pitavastatin	2mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 3	24.000	11.980-13.500	
436	Pitavastatin	2mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	24.000	4.990-12.000	
437	Tripotassium dicitrato bismuthate	120mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 2	60.000	2.950-3.950	
438	Tripotassium dicitrato bismuthate	120mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Nhóm 4	60.000	2.900-3.950	
439	Bismuth subsalicylat	262,5mg	Viên nhai	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	3.600-3.969	
440	Bismuth subsalicylat	262,5mg	Viên nhai	Uống	Viên	Nhóm 2	5.000	5.900-5.950	
441	Citicolin	1000mg/4ml	Dung dịch tiêm	tiêm	ống	Nhóm 4	1.200	39.900-79.500	
442	Citicolin	1000mg/4ml	Dung dịch tiêm	tiêm	ống	Nhóm 1	1.200	80.450-85.000	
443	Trimebutin maleat	100mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 1	5.000	2.750-2.906	
444	Trimebutin maleat	100mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Nhóm 4	5.000	290-860	
445	Trimebutin maleat	24mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	24.000	1.900-2.100	
446	Alpha chymotrypsin	4200 UI; 1g	Thuốc bột	Uống	Gói	Nhóm 4	36.000	600-4.380	
447	Alpha chymotrypsin	4200 UI; 1g	Thuốc bột	Uống	Gói	Nhóm 2	36.000	670-950	
448	Alpha chymotrypsin	8,4mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 4	24.000	289-8.000	

STT	Tên hoạt chất	NĐ/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
449	Alpha chymotrypsin	8,4mg	Viên nén	uống	viên	Nhóm 5	12.000	1.900	
450	Alphachymotrypsin (tương đương Alphachymotrypsin 8,40mg)	8.400 UI; 1g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	Nhóm 4	30.000	289-8.000	
451	Mometason furoat	50mcg/liều xịt; 120 liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	Nhóm 4	300	94.500-192.150	
452	Mometason furoat	50mcg/liều xịt; 120 liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	Nhóm 1	300	348.000-352.000	
453	Omeprazol	40mg	Viên nang cứng chứa pallet bao tan trong ruột	Uống	Viên	Nhóm 4	5.000	269-293	
454	Omeprazol	40mg	Viên nang cứng chứa pallet bao tan trong ruột	Uống	Viên	Nhóm 1	5.000	5.580-5.880	
455	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	400mg+ 351,9mg+ 50mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	36.000	700-7.700	
456	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg + 400mg + 40mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	Nhóm 4	36.000	700-7.700	
457	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg + 400mg + 40mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	Nhóm 2	36.000	3.940-3.950	
458	Sodium alginate, Calcium carbonate, Sodium bicarbonate	10ml	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	36.000	3.600-4.000	
459	Nhôm oxid Hydrat hóa; Magnesi Hydroxyd; Nhôm Phosphat hydrat hóa; Gôm Guar	500mg; 500mg; 300mg; 200mg;	Viên nén pha hỗn dịch uống	Uống	Viên	Nhóm 1	36.000	8.000	
460	Esomeprazol	40mg	Viên nang cứng	uống	viên	Nhóm 1	36.000	7.968-12.500	
461	Esomeprazol	40mg	Viên nang cứng	uống	viên	Nhóm 4	36.001	410-4.500	
462	Esomeprazol 40mg	40mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	36.000	7.968-12.500	
463	Lansoprazol	30mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	36.000	9.450-9.500	
464	Lansoprazol	30mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	36.000	261-298	
465	Nhôm oxid hydrate hóa+Magnesi hydroxid+Nhôm phosphat hydrat hóa+Gôm guar	1.565g	Viên nén pha hỗn dịch uống	uống	viên	Nhóm 1	36.000	8.000	

STT	Tên hoạt chất	NĐ/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
466	Rebamipid	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	36.000	1.000-4.000	
467	Rebamipid	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	36.001	420-3.220	
468	Esomeprazol magnesi trihydrat	40 mg	Viên nén kháng dịch dạ dày	Uống	Viên	Biệt dược gốc	12.000	22.456	
469	Esomeprazol magnesi trihydrat	41 mg	Viên nén kháng dịch dạ dày	Uống	Viên	Nhóm 4	12.001	774-1.500	
470	Esomeprazol magnesi trihydrat	10mg	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Uống	gói	Biệt dược gốc	12.000	22.456	
471	Aluminum phosphat	12,38g/gói 20g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 1	36.000	4.014-4.416	
472	Aluminum phosphat	12,38g/gói 20g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	36.000	990-2.583	
473	Propranolol (hydroclorid)	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	36.000	500-990	
474	Rabeprazole Sodium	20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	Nhóm 2	36.000	504-12.100	
475	Rabeprazole natri	20mg	Viên nén kháng acid dạ dày	uống	viên	Nhóm 1	70.000	3.688-9.800	
476	Pantoprazol	40mg	Viên nén bao tan trong ruột	uống	viên	Nhóm 1	36.000	898-15.200	
477	Alverin citrat + Simethicon	40mg + 100mg	Viên nang mềm	uống	viên	Nhóm 4	36.000	4.850-4.980	
478	Spironolacton	25mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	36.000	2.835-3.125	
479	Spironolacton	25mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	36.000	312-1.500	
480	Furosemid	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	36.000	84-575	
481	Furosemid	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	36.000	300-3.400	
482	Ginkgo biloba	120mg	Viên nang mềm	uống	viên	Nhóm 2	36.000	6.000-6.700	
483	Ginkgo biloba	120mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Nhóm 2	36.000	6.000-6.700	
484	Gabapentin 300mg	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Biệt dược gốc	36.000	11.316	
485	Gabapentin 300mg	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	36.000	325-5.600	
486	Cao khô lá bạch quả (tương đương 28.8mg ginkgoflavon glycosid toàn phần)	120mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Nhóm 2	36.000	6.000-6.700	
487	Cao khô lá bạch quả (tương đương 28.8mg ginkgoflavon glycosid toàn phần)	120mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Nhóm 4	36.000	1.500-3.980	
488	Vinpocetin 5mg	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Biệt dược gốc	36.000	2.730-3.400	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dải giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
489	Vinpocetin 5mg	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	36.000	2.000-3.300	
490	Cinnarizin	25mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	36.000	693-743	
491	Cinnarizin	25mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	36.000	55-280	
492	Piracetam	1200mg/5ml	Siro	uống	ống	Nhóm 4	36.000	4.100-16.500	
493	Phosphatidylserin 350mg	350 mg	Viên nang cứng	uống	Viên	Nhóm 4	36.000	29.500-29.600	
494	Cholin alfoscerate 400mg	400mg	Viên nang	Uống	viên	Nhóm 4	36.000	10.185-13.499	
495	Cholin alfoscerat	400mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Nhóm 2	36.000	13.500	
496	Choline alfoscerat	800mg	Viên nang mềm	uống	viên	Nhóm 4	36.000	23.900-24.000	
497	Tranexamic acid 500mg	500 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	20.000	2.298-3.850	
498	Tranexamic acid 500mg	500 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	945-2.899	
499	Betahistine dihydrochloride	24mg	Viên nén	Uống	viên	Biệt dược gốc	24.000	6.516	
500	Betahistine dihydrochloride	24mg	Viên nén	Uống	viên	Nhóm 4	24.000	336-355	
501	Chlorhexidin digluconat	0,2%	Dung dịch dùng ngoài (nước súc miệng)	dùng ngoài	lọ	Nhóm 4	12.000	90.000	
502	Azelastine hydrochloride+Fluticason propionat	137meg + 50meg	Hỗn dịch xịt mũi	dùng ngoài	lọ	Nhóm 4	1.200	110.000-120.000	
503	Xylometazolin	5mg/10ml	Dung dịch nhỏ mũi	Nhỏ mũi	Lọ	Biệt dược gốc	1.200	38.500	
504	Natri clorid	0,9%/10ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt, mũi	Nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 4	2.400	1.260-5.250	
505	Lactulose	10g/15ml	Dung dịch uống	Uống	Gói	Biệt dược gốc	1.200	5.600	
506	Lactulose	10g/15ml	Dung dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	1.200	2.592	
507	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	(21,41 g +7,89g)/ 133ml	Dung dịch thực trực tràng	Uống	Lọ	Nhóm 4	1.200	51.000-51.975	
508	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	(21,41 g +7,89g)/ 133ml	Dung dịch thực trực tràng	Uống	Lọ	Nhóm 1	1.200	56.700-63.000	
509	Glycerin	1,79g/3ml	Dung dịch bơm trực tràng	Thụt	Ống	Nhóm 4	1.200	2.055-2.601	
510	Glycerin	1,79g/3ml	Dung dịch bơm trực tràng	Thụt	Ống	Nhóm 4	1.200	2.477-2.888	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dải giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
511	Macrogol (Polyetylen glycol) + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	500mg	Bột pha dung dịch uống	uống	Gói	Nhóm 4	5.000	26.800-33.000	
512	Ginkgo biloba	120mg	Viên nang mềm	uống	viên	Nhóm 4	36.000	1.500-3.980	
513	Macrogol (Polyetylen glycol) + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	500mg	Bột pha dung dịch uống	uống	Gói	Nhóm 1	5.000	28.000	
514	Misoprostol	200mcg	Thuốc tiêm	Uống	Viên	Nhóm 2	6.000	4.000-130.000	
515	Misoprostol	200mcg	Thuốc tiêm	Uống	Viên	Nhóm 2	6.000	3.300-4.400	
516	Albendazol	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	6.000	2.939-5.000	
517	Albendazol	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	6.000	1.397-3.140	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
518	Triclabendazol	250mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 5	3.000	23.000	
519	Ivermectin 6mg	3mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	3.000	5.460-7.150	
520	Ivermectin 6mg	3mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	3.000	42.000-45.000	
521	Mebendazol	500mg	Viên nén	Uống	Hộp	Nhóm 2	2.000	3.450-19.752	
522	Mebendazol	500mg	Viên nén	Uống	Hộp	Nhóm 4	2.000	1.300-6.200	
523	Potassium chlorid	600mg	Viên bao phim giải phóng chậm	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	2.100	
524	Magnesi aspartat+kali aspartat	Magnesi aspartat anhydrat (dưới dạng Magnesi aspartat tetrahydrat 175mg); Kali aspartat anhydrat (dưới dạng Kali aspartat hemihydrot 166,3mg) 158mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	2.800	
525	Huyết thanh kháng uốn ván (SAT)	1500 IU	Dung dịch tiêm	Tiêm/truyền	Ống	Nhóm 4	12.000	34.852	
526	Cerebrolisin	(215,2mg/ml)/10ml	Dung dịch tiêm và truyền	Tiêm	Ống	Biệt dược gốc	12.000	109.725	
527	Levocetirizine dihydrochloride	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 2	12.000	2.900-3.100	
528	Levocetirizine dihydrochloride	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	2.910-2.990	
529	Fexofenadine	180mg	Viên nang mềm	uống	Viên	Nhóm 4	12.000	510-5.200	
530	Fexofenadine	180mg	Viên nang mềm	uống	Viên	Nhóm 1	12.000	1.850	
531	Loratadin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	1.395-1.925	
532	Levocetirizin	2,5mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 4	12.000	5.600-5.800	
533	Levocetirizin	0,5mg/ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 2	12.000	5.800-6.000	
534	Levocetirizin	0,5mg/ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Nhóm 4	12.000	8.000-10.600	
535	Desloratadin	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	4.779-9.520	
536	Desloratadin	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	181-185	
537	Desloratadin	0.5mg/ml;50ml	Dạng siro	Uống	Lọ	Nhóm 4	1.500	45.000	
538	Levocetirizine dihydrochloride	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	12.000	3.900-4.700	
539	Levocetirizine dihydrochloride	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	12.000	140	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dải giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
540	L-Arginin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid + Thiamin hydroclorid	250mg + 20mg + 100mg	Viên nén bao phim, Uống	Uống	Viên	Nhóm 4	1.000	5.187-5.400	
541	Silymarin	140mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	72.000	6.384-6.790	
542	Silymarin	140mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	72.000	965-6.000	
543	Metronidazol; Neomycin; Nystatin	500mg, 65.000IU, 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Nhóm 4	100	1.290-9.500	
544	Metronidazol; Neomycin; Nystatin	500mg, 65.000IU, 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Nhóm 1	100	11.880	
545	Natamycin	100mg	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Nhóm 5	100	89.940-89.990	
546	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umecclidinium (tương đương với 74,2mcg umecclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umecclidinium (tương đương với 65mcg umecclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Liều chưa phóng thích: 100mcg/62,5mcg/25mcg - Liều phóng thích 92mcg/55mcg/22mcg	Thuốc bột hít phân liều	Dạng hít	Hộp	Nhóm 1	100	1.068.900	
547	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 250mcg	50mcg + 250mcg	Bột hít phân liều	Dạng hít	Hộp	Biệt dược gốc	300	199.888	
548	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised) 25mcg; Fluticasone propionate (dạng micronised) 125mcg	25mcg + 125mcg	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương).	Dạng xịt	Bình	Biệt dược gốc	300	210.176	

STT	Tên hoạt chất	NĐ/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dải giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
549	Arginin hydroclorid	1000mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Óng	Nhóm 4	1.000	5.500-9.000	
550	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	2mg/ml; 15ml	Dung dịch uống, Uống	Uống	Chai	Nhóm 4	500	16.000	
551	Dexpanthenol; Nicotinamid; Pyridoxin hydroclorid; Riboflavin; Thiamin hydroclorid	3mg; 20mg; 2mg; 2mg; 5mg	Thuốc cốm. Uống	Uống	Gói	Nhóm 4	1.000	12.000-13.800	
552	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin acid tartrat)	1mg/1ml	Dung dịch tiêm truyền	tiêm, tiêm truyền	Óng	Nhóm 4	1.000	3.150-28.000	
553	Oxetacain + Nhôm hydroxid + Magnesi hydroxid	(20mg + 612mg + 195mg) x 10g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	1.000	5.680-7.500	
554	Levocetirizin dihydroclorid	0,5mg/1ml; óng 5ml	Dung dịch uống	Uống	Óng	Nhóm 4	1.000	5.300-5.985	
555	Levocetirizin dihydroclorid	0,5mg/1ml; óng 10ml	Dung dịch uống	Uống	Óng	Nhóm 4	1.000	8.000-10.600	
556	Levocetirizin dihydroclorid	0,5mg/1ml; óng 10ml	Dung dịch uống	Uống	Óng	Nhóm 2	1.000	5.900-6.000	
557	Acid ascorbic (tương đương với 112,486mg natri ascorbat) 100mg; Kẽm nguyên tố (tương đương Kẽm sulfat monohydrat 27,44mg) 10mg	100mg/5ml + 10mg/5ml; óng 5ml	Dung dịch uống	Uống	Óng	Nhóm 4	1.000	6.500-9.900	
558	Amlodipine besylate	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	312-900	
559	Amlodipine besylate	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	98-798	
560	Bezafibrate	200 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	4.500	
561	Bezafibrate	201 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	610-735	
562	Calci carbonat + Vitamin D3	1250 mg + 400IU	Viên nén nhai	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	1.340-2.500	
563	Calci carbonat + Vitamin D4	1250 mg + 400IU	Viên nén nhai	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	3.385-3.400	
564	Diacerein	50mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	11.995-12.000	
565	Diacerein	50mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	510-3.325	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dải giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
566	Gabapentin	300 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	4.500-5.250	
567	Gabapentin	300 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	325-5.600	
568	Lisinopril dihydrate	5 mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	2.980-3.500	
569	Lisinopril dihydrate	5 mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	210-230	
570	Nefopam hydroclorid	30mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	5.040-5.250	
571	Risperidone	2 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	4.000-18.000	
572	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Viên	nhóm 1	10.000	1.368-10.349	
573	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	172-1.500	
574	Loxoprofen natri	60mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 3	30.000	1.260-1.900	
575	Loxoprofen natri	60mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	349-2.650	
576	Tiropamid hydroclorid	100mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	20.000	980-1.500	
577	Tiropamid hydroclorid	100mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 2	20.000	4.000	
578	Aluminum phosphat	20%/12.4g	Hỗn dịch	Uống	Gói	Nhóm 4	30.000	990-2.583	
579	Aluminum phosphat	20%/12.4g	Hỗn dịch	Uống	Gói	Nhóm 1	30.000	4.014	
580	Aceclofenac	100mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	10.000	360-4.500	
581	Aceclofenac	100mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 1	10.000	5.900-6.100	
582	Meloxicam	7,5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 4	30.000	63-1.600	
583	Meloxicam	7,5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Nhóm 1	30.000	788-9.123	
584	Albendazol	400mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	2.000	1.397-3.140	
585	Albendazol	400mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 2	2.000	2.939-5.000	
586	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Biệt dược gốc	1.000	15.941	
587	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	1.001	805-1.030	
588	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	20mg	Viên nén	Uống	Viên	Biệt dược gốc	1.000	15.941	
589	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	20mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	1.000	106-2.275	
590	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Biệt dược gốc	1.000	22.778	

STT	Tên hoạt chất	ND/HL	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm	Số lượng dự kiến (12 tháng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Ghi chú
591	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Nhóm 4	1.000	450.605	
592	Setraline (dưới dạng Setraline HCL)	50mg	Viên nén,	Uống	Viên	Biệt dược gốc	100	14.087	
593	Setraline (dưới dạng Setraline HCL)	50mg	Viên nén,	Uống	Viên	Nhóm 4	100	930-1.302	
594	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Dạng hít	Bình	Nhóm 1	3	948.680	
595	Lysin hydrochlorid + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Dexpanthenol + Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	(100mg + 1mg + 1,15mg + 2mg + 133,35UI + 5mg + 6,65mg + 3,35mg + 43,35mg)/5ml - 10ml	Siro	Uống	Ống	Nhóm 4	9.000	12.000-12.390	
596	Paracetamol + Acid ascorbic	500mg+200mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Nhóm 5	3.000	5.800	
597	Calcifediol monohydrat	1,5mg/10ml	Siro	Uống	Lọ	Nhóm 1	300	298.000	
598	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	300IU/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút	Nhóm biệt dược	200	257.145	
599	Chlorhexidine digluconate (dưới dạng dung dịch 20%)	0,2% (w/v) -Chai 250 ml	Súc miệng	Dung dịch dùng ngoài	Chai	Nhóm 4	200	90.000	
Tổng cộng: 599 khoản									

49550 * HNI

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG HỒ SƠ

Hồ sơ chào giá phải cung cấp tối thiểu các nội dung chính sau:

A. Hồ sơ công ty:

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc.
3. Giấy chứng nhận đạt “Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP).
4. Chứng chỉ hành nghề (nếu có).

B. Hồ sơ sản phẩm:

1. Bảng chào giá (theo mẫu)
 2. Hồ sơ sản phẩm: Giấy phép lưu hành sản phẩm, phiếu kiểm nghiệm sản phẩm, giấy phép nhập khẩu, giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm...
 3. Kết quả đấu thầu còn hiệu lực của sản phẩm (Quyết định/ Thông báo trúng thầu).
- Đối với các sản phẩm không có kết quả trúng thầu thì phải có 03 hóa đơn cung cấp cho 03 cơ sở y tế trong vòng 03 tháng gần nhất tính từ ngày ra thông báo chào giá.*

Hồ sơ chào giá phải được bỏ vào phong bì niêm phong kín, bên ngoài ghi rõ nội dung: “**Tên gói thầu: MUA SẮM THUỐC TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2025-2026**”.

* Lưu ý: Các đơn vị tham gia chào giá phải đảm bảo tính độc lập, không có mối liên hệ với nhau và chịu trách nhiệm về tính pháp lý các thông tin, tài liệu cung cấp cho Bệnh viện.

CÔNG TY:.....
ĐỊA CHỈ:.....
MÃ SỐ THUẾ:.....
SỐ ĐIỆN THOẠI:.....



Kính gửi: Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định
Địa chỉ: 39A Phạm Ngọc Thạch, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai.
Theo Thông báo số 399819-CTP-BVĐKBĐ ngày 22/10/2025 của Bệnh viện, Công ty chúng tôi chào giá như sau:

BẢNG CHÀO GIÁ

STT	STT trên DM theo thông báo chào giá	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GPLH hoặc GPNK	Cơ sở SX/ Nước SX	Đơn vị tính	Giá KK (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Căn cứ chào giá		
														Tên CSYT, số và ngày QĐTT (trong vòng 12 tháng)	Số lượng đã trúng thầu	Đơn giá đã trúng thầu
1																
2																
...																

Yêu cầu chào giá:

- Bảng chào giá phải được nhà cung cấp ký tên và đóng dấu, ghi rõ ngày/tháng/năm chào giá (đóng dấu giáp lai nếu có nhiều tờ).
- Chào giá này có hiệu lực 180 ngày kể từ ngày ký.
- Đơn giá: đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật quy định, chi phí vận chuyển, giao hàng ...
- Thời hạn thanh toán ngày.
- Sản phẩm nào không trúng thầu đề nghị Công ty điền vào phần **Ghi chú** “Sản phẩm không trúng thầu”.

....., ngày tháng năm 2025